PHỤ LỤC: BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THẺ TÍN DỤNG CHO KHÁCH HÀNG HỘI VIÊN

STT	Mã phí	Dịch vụ	KH Private	KH Priority	KH Inspire	Tối thiểu	Tối đa	Loại
			Mức phí	Mức phí	Mức phí			
I	**PHÍ DỊCH VỤ THẺ TÍN DỤNG** (bao gồm thẻ Techcombank Visa, VietnamAirlines Techcombank Visa, DreamCard, Techcombank) (các phí có dấu * thuộc đối tượng miễn VAT, các phí còn lại đã bao gồm VAT)							
1		**Phí phát hành** (trên cơ sở hợp đồng tín dụng mới)*	**Miễn phí**					
2		**Phí phát hành lại thẻ** (do thay đổi loại thẻ/hạng thẻ/mất/hỏng/gãy, giữ nguyên hợp đồng tín dụng đang có hiệu lực)						
2.1		Thẻ tín dụng Techcom Wealth Visa Infinite Private	Thẻ chính: 20.000.000 VND/thẻ Thẻ phụ: 20.000.000 VND/thẻ	Không được phát hành loại thẻ này				
2.2		Thẻ tín dụng Visa Infinite	Thẻ chính: 12.000.000 VND/thẻ Thẻ phụ: 12.000.000 VND/thẻ	Không được phát hành loại thẻ này				
2.3		Các thẻ tín dụng còn lại	**Thẻ chính**: Miễn phí 2 lần đầu, thu phí từ lần thứ 3 trở đi: 200.000 VND/thẻ **Thẻ phụ**: Sau mỗi lần phát hành mới thẻ phụ, miễn phí PHL tối đa 2 lần tính trên tổng số các thẻ phụ được PHL, thu phí từ lần thứ 3 trở đi: 200.000 VND/thẻ					
3		**Phí phát hành thẻ thay thế thẻ hết hạn** Áp dụng cho các chủ thẻ phát hành thẻ thay thế cho thẻ cũ sắp/ đã hết hạn trong vòng 6 tháng (3 tháng trước và 3 tháng sau ngày hết hạn thẻ cũ)	**Miễn phí**					
4		**Phí thường niên** (thu theo năm, căn cứ thời hạn hiệu lực thẻ)						

Public Document

4.1		**Phí thường niên – Áp dụng cho chủ thẻ chính**						
4.1.1		Thẻ tín dụng Techcom Wealth Visa Infinite Private	100.000.000 VND/thẻ	Không được phát hành loại thẻ này				
4.1.2		Thẻ tín dụng Visa Infinite	25.000.000 VND/thẻ	Không được phát hành loại thẻ này				
4.1.3		Thẻ tín dụng Priority Visa Signature	Miễn phí	Miễn phí	Không được phát hành loại thẻ này			
4.1.4		Thẻ tín dụng Visa Signature	Miễn phí	Miễn phí	1.499.000 VND/thẻ			
4.1.5		Thẻ tín dụng Techcombank Spark	Miễn phí	Miễn phí	899.000 VND/thẻ			
4.1.6		Thẻ tín dụng VietnamAirlines Techcombank Visa Platinum	Miễn phí	Miễn phí	990.000 VND/thẻ			
4.1.7		Thẻ tín dụng Techcombank Style	Miễn phí	Miễn phí	899.000 VND/thẻ			
4.1.8		Thẻ tín dụng Techcombank Everyday	Miễn phí	Miễn phí	599.000 VND/thẻ			
4.1.9		Thẻ tín dụng VietnamAirlines Techcombank Visa Vàng	Miễn phí	Miễn phí	590.000 VND/thẻ			
4.1.10		Thẻ tín dụng Techcombank Visa Chuẩn	Miễn phí	Miễn phí	300.000 VND/thẻ			
4.1.11		Thẻ tín dụng VietnamAirlines Techcombank Visa Chuẩn	Miễn phí	Miễn phí	390.000 VND/thẻ			
4.1.12		Thẻ tín dụng Techcombank Eco	Miễn phí	Miễn phí	599.000 VND/thẻ			
4.2		**Phí thường niên – Áp dụng cho chủ thẻ phụ**						

Public Document

4.2.1		Thẻ tín dụng Techcom Wealth Visa Infinite Private	20.000.000 VND/thẻ	Không được phát hành loại thẻ này				
4.2.2		Thẻ tín dụng Visa Infinite	5.000.000 VND/thẻ	Không được phát hành loại thẻ này				
4.2.3		Thẻ tín dụng Priority Visa Signature	Miễn phí	1.499.000 VND/thẻ	Không được phát hành loại thẻ này			
4.2.4		Thẻ tín dụng Visa Signature	Miễn phí	1.499.000 VND/thẻ	1.499.000 VND/thẻ			
4.2.5		Thẻ tín dụng Techcombank Spark	Miễn phí	899.000 VND/thẻ	899.000 VND/thẻ			
4.2.6		Thẻ tín dụng VietnamAirlines Techcombank Visa Platinum	Miễn phí	990.000 VND/thẻ	990.000 VND/thẻ			
4.2.7		Thẻ tín dụng Techcombank Style	Miễn phí	899.000 VND/thẻ	899.000 VND/thẻ			
4.2.8		Thẻ tín dụng Techcombank Everyday	Miễn phí	599.000 VND/thẻ	599.000 VND/thẻ			
4.2.9		Thẻ tín dụng VietnamAirlines Techcombank Visa Vàng	Miễn phí	590.000 VND/thẻ	590.000 VND/thẻ			
4.2.10		Thẻ tín dụng Techcombank Visa Chuẩn	Miễn phí	300.000 VND/thẻ	300.000 VND/thẻ			
4.2.11		Thẻ tín dụng VietnamAirlines Techcombank Visa Chuẩn	Miễn phí	390.000 VND/thẻ	390.000 VND/thẻ			
4.2.12		Thẻ tín dụng Techcombank Eco	Miễn phí	599.000 VND/thẻ	599.000 VND/thẻ			
5		**Phí cấp lại PIN**	**Miễn phí/ Free**					
6		**Phí rút tiền mặt**						
6.1		Thẻ tín dụng Visa Infinite/ Thẻ tín dụng Techcom Wealth Visa Infinite Private	4%*số tiền giao dịch	Không được phát hành loại thẻ này		100.000 VND		
6.2		Thẻ tín dụng Priority Visa Signature/ Visa Signature/ VNA Platinum/ Techcombank Spark/ Techcombank Style/ /Techcombank Everyday/ Techcombank Eco/ VNA Vàng/ Chuẩn/ VNA Chuẩn	4%*số tiền giao dịch			100.000 VND		
6.3		Thẻ tín dụng Techcombank Spark	4%*số tiền giao dịch			100.000 VND		

Public Document

6.4		Thẻ tín dụng DreamCard					
6.4.1		Tại ATM, thiết bị chấp nhận thẻ (POS) đặt tại CN/PGD của Techcombank	2%*số tiền giao dịch				
6.4.2		Tại ATM, thiết bị chấp nhận thẻ (POS) đặt tại CN/PGD của Ngân hàng khác trong / ngoài Việt Nam	2%*số tiền giao dịch		50.000 VND		
7		**Phí giao dịch ngoại tệ** (Áp dụng cho các giao dịch khác VND bao gồm giao dịch hoàn trả hàng hóa) Áp dụng từ ngày 11/4/2026					
7.1		Thẻ tín dụng Visa Infinite/ Thẻ tín dụng Techcom Wealth Visa Infinite Private	1.1%*số tiền giao dịch	Không được phát hành loại thẻ này	- 5.500 VND (Áp dụng với giao dịch có giá trị quy đổi sang VND nhỏ hơn 100.000 VND) - 9.900 VND (Áp dụng với giao dịch có giá trị quy đổi sang VND từ		
7.2		Thẻ tín dụng Priority Visa Signature/ Visa Signature	1.1%*số tiền giao dịch				
7.3		Thẻ tín dụng Visa VNA Platinum	2.59%*số tiền giao dịch				
7.4		Thẻ tín dụng Techcombank Spark	2.59%*số tiền giao dịch				
7.5		Thẻ tín dụng Techcombank Style	2.59%*số tiền giao dịch				
7.6		Thẻ tín dụng Techcombank Everyday	2.95%*số tiền giao dịch				
7.7		Thẻ tín dụng Visa Chuẩn/ VNA Chuẩn/ VNA Gold	2.95%*số tiền giao dịch				
7.8		Thẻ tín dụng DreamCard / DreamCard Credit Card	2.95%*số tiền giao dịch				
7.9		Thẻ tín dụng Techcombank Eco	2.95%*số tiền giao dịch				

Public Document

				100.000 VND) - Không áp dụng với giao dịch hoàn trả hàng hóa		
8		**Phí giao dịch nội tệ ở nước ngoài** (Áp dụng cho các giao dịch bằng VND được thực hiện tại đơn vị bán hàng có mã nước khác Việt Nam (căn cứ trên thông tin Ngân hàng thanh toán gửi về cho Techcombank), bao gồm giao dịch hoàn trả hàng hóa Áp dụng từ ngày 11/4/2026	1.1%*số tiền giao dịch	- 5.500 VND (Áp dụng với giao dịch có giá trị quy đổi sang VND nhỏ hơn 100.000 VND) - 9.900 VND (Áp dụng với giao dịch có giá trị quy đổi sang VND từ 100.000 VND) - Không áp dụng		

Public Document

				với giao dịch hoàn trả hàng hóa		
9		**Phí giao dịch vượt hạn mức tín dụng**	2% * số tiền vượt hạn mức	5.000 VND		
10		**Phí cấp bản sao sao kê theo yêu cầu**	Miễn phí			
11		**Phí xác nhận thông tin thẻ tín dụng theo yêu cầu** (Xác nhận hạn mức tín dụng, xác nhận thông tin giao dịch, vvv)	Miễn phí			
12		**Phí nâng hạn mức tín dụng của thẻ hiện tại** (không thay đổi hạng thẻ)*	Miễn phí			
13		**Phí dịch vụ trả góp bằng thẻ tín dụng** ****				
13.1		**Trường hợp Khách hàng đăng ký trả góp qua đối tác của Techcombank:** **Phí dịch vụ trả góp bằng thẻ tín dụng - thu từ đơn vị kinh doanh ký** kết hợp đồng với Techcombank triển khai dịch vụ trả góp bằng thẻ tín dụng **- (**tính dựa trên thời hạn trả góp (THTG)	Phí được thu tùy theo từng đối tác của Techcombank			
13.2		**Trường hợp Khách hàng đăng ký trả góp qua đối tác của Techcombank:** Phí chuyển đổi giao dịch trả góp bằng thẻ tín dụng - Thu từ chủ thẻ đăng ký để thực hiện chuyển đổi giao dịch thanh toán thẻ thông thường sang giao dịch trả góp	KH đăng ký trả góp qua các đối tác khác của Techcombank: Miễn phí hoàn toàn phí chuyển đổi trả góp cho thẻ tín dụng từ Techcombank			

Public Document

<table>
<tr><td>13.3</td><td></td><td>Trường hợp Khách hàng đăng ký trả góp qua đối tác của Techcombank – hệ thống giáo dục Pathway: Phí chuyển đổi giao dịch trả góp bằng thẻ tín dụng - Thu từ chủ thẻ đăng ký để thực hiện chuyển đổi trả góp theo yêu cầu đăng ký từ KH, áp dụng cho các giao dịch thanh toán bằng thẻ tín dụng tại đối tác Pathway</td><td colspan="9"><table>
<tr><th>Kỳ hạn</th><th>Phí trả góp (*)</th></tr>
<tr><td>3</td><td>2%</td></tr>
<tr><td>6</td><td>2.7%</td></tr>
<tr><td>9</td><td>3.5%</td></tr>
<tr><td>12</td><td>4.2%</td></tr>
</table></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>13.4</td><td></td><td>Trường hợp Khách hàng đăng ký trả góp qua đối tác của Techcombank – Công ty Cổ phần quản lý dịch vụ Adora: Phí chuyển đổi giao dịch trả góp bằng thẻ tín dụng - Thu từ chủ thẻ đăng ký để thực hiện chuyển đổi trả góp theo yêu cầu đăng ký từ KH, áp dụng cho các giao dịch thanh toán bằng thẻ tín dụng tại đối tác Công ty CP quản lý dịch vụ Adora</td><td colspan="9"><table>
<tr><th>Kỳ hạn</th><th>Phí trả góp (*)</th></tr>
<tr><td>3</td><td>2.2%</td></tr>
<tr><td>6</td><td>3.55%</td></tr>
<tr><td>9</td><td>5.10%</td></tr>
<tr><td>12</td><td>6.20%</td></tr>
</table></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>13.5</td><td></td><td><u>Trường hợp Khách hàng đăng ký trả góp trực tiếp qua các kênh hỗ trợ của Techcombank (Bộ Phận Tư vấn Giải pháp tài chính trực tuyến và Ứng dụng Techcombank Mobile):</u> Phí và Lãi suất chuyển đổi trả góp bằng thẻ tín dụng - Thu từ chủ thẻ đăng ký để thực hiện chuyển đổi trả góp theo yêu cầu đăng ký từ KH – Áp dụng từ ngày 23/05/2025</td><td colspan="9"><table>
<tr><td rowspan="2">Kỳ hạn</td><td colspan="8">Kỳ hạn</td></tr>
<tr><td>3</td><td>6</td><td>9</td><td>12</td><td>18</td><td>24</td><td>36</td><td>48</td></tr>
<tr><td colspan="9">Nhóm 1</td></tr>
<tr><td colspan="9">1.1. Phí trả góp/tháng</td></tr>
<tr><td>1.1.1. Khách hàng Private và Priority</td><td>0.70 %</td><td>0.69 %</td><td>0.65 %</td><td>0.54 %</td><td>0.62 %</td><td>0.63 %</td><td>0.66 %</td><td>0.67 %</td></tr>
</table></td><td></td><td></td><td></td></tr>
</table>

Public Document

			1.1.2. Khách hàng Inspire	0.87 %	0.79 %	0.76 %	0.61 %	0.67 %	0.68 %	0.70 %	0.71 %			
			1.2. Phí tính năng Trả góp tự động/tháng											
			1.2.1. Khách hàng Private và Priority	0.68 %	0.67 %	0.63 %	0.52 %	0.58 %	0.59 %	0.62 %	0.63 %			
			1.2.2. Khách hàng Inspire	0.85 %	0.77 %	0.74 %	0.59 %	0.63 %	0.64 %	0.66 %	0.67 %			
			1.3. Lãi trả góp/tháng											
			1.3.1. Khách hàng Private và Priority	1.39 %	1.33 %	1.33 %	1.25 %	1.28 %	1.28 %	1.28 %	1.28 %			
			1.3.2. Khách hàng Inspire	1.58 %	1.55 %	1.55 %	1.44 %	1.49 %	1.49 %	1.49 %	1.49 %			
			Nhóm 2											
			2.1. Phí trả góp/tháng											
			2.1.1. Khách hàng Private và Priority	1.13 %	1.07 %	1.07 %	1.03 %	1.18 %	1.18 %	1.21 %	1.22 %			
			2.1.2. Khách hàng Inspire	1.23 %	1.17 %	1.17 %	1.18 %	1.28 %	1.28 %	1.28 %	1.29 %			
			2.2. Phí tính năng Trả góp tự động/tháng											
			2.2.1. Khách hàng Private và Priority	1.12 %	1.06 %	1.06 %	1.02 %	1.16 %	1.16 %	1.19 %	1.20%			
			2.2.2. Khách hàng Inspire	1.22 %	1.16 %	1.16 %	1.17 %	1.26 %	1.26 %	1.26 %	1.27%			
			2.3. Lãi trả góp/tháng											
			2.3.1. Khách hàng Private và Priority	2.34 %	2.18 %	2.18 %	2.09 %	2.14 %	2.14 %	2.14 %	2.14%			

Public Document

			2.3.2. Khách hàng Inspire	2.55 %	2.38 %	2.38 %	2.27 %	2.32 %	2.32 %	2.32 %	2.32%			
			Nhóm 3 – Khách hàng có giao dịch rút tiền mặt và đăng ký chuyển đổi trả góp											
			3.1. Phí trả góp/tháng											
			3.1.1. Khách hàng có lịch sử thanh toán đầy đủ dư nợ sao kê thẻ tín dụng và đúng hạn trong 3 kỳ sao kê gần nhất	0.99 %	0.97 %	0.94 %	0.91%	1.02 %	1.03 %	1.06 %	1.07%			
			3.1.2. Khách hàng có lịch sử thanh toán tối thiểu 50% dư nợ sao kê thẻ tín dụng tại mỗi kỳ sao kê và đúng hạn trong 03 kỳ sao kê gần nhất.	1.30 %	1.33 %	1.34 %	1.36%	1.42 %	1.43 %	1.48 %	1.49%			
			3.1.3. Khách hàng có tỷ lệ thanh toán trên dư nợ sao kê thẻ tín dụng dưới 50% và lớn hơn mức thanh toán tối thiểu tại mỗi kỳ sao kê và đúng hạn liên tục trong 03 kỳ sao kê gần nhất.	1.63 %	1.59 %	1.61 %	1.67%	1.70 %	1.72 %	1.75 %	1.76%			
			3.2. Lãi trả góp/tháng											
			3.2.1. Khách hàng có lịch sử thanh toán đầy đủ dư nợ sao kê thẻ tín dụng và đúng hạn trong 3 kỳ sao kê gần nhất	1.48 %	1.42 %	1.40 %	1.30%	1.32 %	1.32 %	1.32 %	1.32%			
			3.2.2. Khách hàng có lịch sử thanh toán tối thiểu 50% dư nợ sao kê thẻ tín dụng tại mỗi kỳ sao kê và đúng hạn trong 03 kỳ sao kê gần nhất.	1.93 %	2.36 %	2.36 %	2.69%	2.72 %	2.72 %	2.80 %	2.81%			
			3.2.3. Khách hàng có tỷ lệ thanh toán trên dư nợ sao kê thẻ tín dụng dưới 50% và lớn hơn mức thanh toán tối thiểu tại mỗi kỳ sao kê và đúng hạn liên tục trong 03 kỳ sao kê gần nhất.	2.80 %	2.95 %	2.95 %	3.23%	3.29 %	3.30 %	3.36 %	3.37%			
			Nhóm 4											
			Phí trả góp/tháng											

Public Document

			Khách hàng theo chính sách kinh doanh của Techcombank trong từng thời kỳ	0.60 % - 1.30 %	0.60 % - 1.30 %	0.60 % - 1.30 %	0.50 % - 1.28 %	0.55 % - 1.35 %	0.55 % - 1.35 %	Không có	Không có			
			Phí và Lãi suất chuyển đổi trả góp tương ứng với từng nhóm đối tượng Khách hàng được áp dụng như sau: a. Với Khách hàng có yêu cầu chuyển đổi trả góp tự động/ không tự động cho Giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ bằng thẻ tín dụng và/ Dư nợ thẻ tín dụng: **- Khách hàng có lịch sử thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong 3 kỳ sao kê gần nhất:** Áp dụng phí hoặc lãi suất chuyển đổi trả góp của **NHÓM 1.** **- Khách hàng còn lại:** Áp dụng phí hoặc lãi suất chuyển đổi trả góp của **NHÓM 2.** **- - Khách hàng được lựa chọn thanh toán 1 trong 2 hình thức là: phí hoặc lãi suất, không áp dụng đồng thời cả phí và lãi.** **- Trong trường hợp Khách hàng sở hữu từ hai (02) thẻ tín dụng trở lên, Khách hàng chỉ được áp dụng mức phí thuộc NHÓM 1 khi và chỉ khi tất cả các thẻ tín dụng của Khách hàng đều thuộc NHÓM 1.**								150.000 VND		
			b. Với Khách hàng có yêu cầu chuyển đổi trả góp cho **Giao dịch rút tiền mặt** bằng thẻ tín dụng: Áp dụng Phí hoặc lãi suất chuyển đổi trả góp của **NHÓM 3**, KH sẽ được hoàn 100% phí rút tiền tại ATM. *Lưu ý:* *- Chỉ Khách hàng thỏa điều kiện nhận được thông tin từ Techcombank và đăng ký tính năng Tự động chuyển đổi trả góp cho các giao dịch rút tiền mặt thành công thì mới được chuyển đổi trả góp và hoàn phí rút tiền.* *- Khách hàng rút tiền tại ATM ngoài hệ thống Techcombank hoặc ATM tại nước ngoài có thể phát sinh thêm phí phụ thu và phí chuyển đổi ngoại tệ. Các khoản phí này không thuộc phạm vi hoàn lại.*								150.000 VND		
			c. Với Khách hàng không thuộc nhóm NHÓM 1, 2, 3 và theo chính sách kinh doanh riêng của Techcombank từng thời kỳ: **Áp dụng Phí chuyển đổi trả góp của NHÓM 4**, mức phí cuối cùng sẽ theo thỏa thuận giữa Khách hàng và Techcombank.								150.000 VND		
			(*) Phí chuyển đổi áp dụng trên toàn bộ số tiền chuyển đổi = Phí chuyển đổi/tháng x giá trị giao dịch x kỳ hạn trả góp và được thu 1 lần tại tháng đầu tiên của kỳ trả góp. Khách hàng lựa chọn phí trả góp sẽ được áp dụng lãi suất trả góp 0%, lãi suất điều chỉnh định kỳ tháng tùy thực tế thị trường và/hoặc theo thông báo Techcombank từng thời kỳ.										
			(**) Lãi suất chuyển đổi trả góp áp dụng trên số tiền được chuyển đổi trả góp ban đầu cho đến khi kỳ hạn trả góp kết thúc và được thu mỗi tháng.										

Public Document

<table>
<tr><td>13.6</td><td></td><td>Phí tất toán trả góp trước hạn</td><td>3% x Dư nợ trả góp còn lại
(Áp dụng cho Khách hàng lựa chọn hình thức trả góp trả lãi suất hàng tháng và thực hiện tất toán trước khi kỳ hạn trả góp kết thúc)</td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>13.7</td><td></td><td>Phí tất tính năng trả góp tự động
Áp dụng kể từ ngày 20/12/2025</td><td>0.5% x Dư nợ trả góp còn lại
(Áp dụng cho Khách hàng thực hiện tất tính năng Trả góp tự động trước thời hạn 3 tháng kể từ ngày bật tính năng)</td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>13.8</td><td></td><td>- Trường hợp Khách hàng mua sản phẩm bảo hiểm nhân thọ do Techcombank phân phối, đăng ký tính năng tự động thanh toán phí bảo hiểm bằng thẻ tín dụng Techcombank và có nhu cầu chuyển đổi trả góp cho giao dịch thanh toán phí bảo hiểm bằng thẻ tín dụng Techcombank trong thời gian từ 05/01/2026 đến 31/12/2026
- Trường hợp KH mua sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ do TCB phân phối và có nhu cầu chuyển đổi trả góp cho giao dịch thanh toán phí bảo hiểm bằng thẻ tín dụng TCB trong thời gian từ 04/06/2026 đến 31/12/2026</td><td>Dành cho KH tham gia bảo hiểm nhân thọ do Techcombank phân phối; bảo hiểm phí nhân thọ do Techcombank phân phối và có nhu cầu chuyển đổi trả góp cho giao dịch thanh toán phí bảo hiểm bằng thẻ tín dụng TCB, mức phí chuyển đổi trả góp áp dụng như sau:
<table><tr><td>Kỳ hạn</td><td>3M</td><td>6M</td><td>12M</td></tr><tr><td>Phí trả góp</td><td>Miễn phí</td><td>Miễn phí</td><td>Miễn phí</td></tr></table></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>13.9</td><td></td><td>Trường hợp Khách hàng mua sản phẩm bảo hiểm do Techcombank phân phối[2] đóng phí năm 2, KH đã thanh toán phí bảo hiểm bằng thẻ tín dụng Techcombank và có nhu cầu chuyển đổi trả góp cho giao dịch thanh toán phí bảo hiểm bằng thẻ tín dụng Techcombank</td><td>Dành cho Khách hàng tham gia sản phẩm bảo hiểm do Techcombank phân phối trong giai đoạn 07/2025 đến tháng 012/2025 có nhu cầu đóng phí bảo hiểm năm 2, với định kỳ đóng phí năm và phí bảo hiểm quy năm tối thiểu 15 triệu đồng. KH đã thanh toán phí bảo hiểm bằng thẻ tín dụng do Techcombank phát hành, có nhu cầu chuyển đổi trả góp qua kênh Chi nhánh của TCB trong giai đoạn tháng7/2026 đến tháng 12/2026:
<table><tr><td>Kỳ hạn</td><td>Phí trả góp
(*)</td></tr></table></td><td></td><td></td><td></td></tr>
</table>

[2] Ngoại trừ sản phẩm của Manulife

Public Document

		giai đoạn tháng 7/2026 đến tháng 12/2026	3: 0% 6: 0% 12: 0%				
14		**Phí chậm thanh toán thẻ tín dụng *** (Phí chậm thanh toán thuộc đối tượng không chịu thuế VAT)					
14.1		Thẻ tín dụng Visa Infinite/ Thẻ tín dụng Techcom Wealth Visa Infinite Private	6% * số tiền chậm thanh toán	Không được phát hành loại thẻ này	200.000 VND		
14.2		Thẻ tín dụng Priority Visa Signature/ Visa Signature	6% * số tiền chậm thanh toán		200.000 VND		
14.3		Thẻ tín dụng Techcombank Style	6% * số tiền chậm thanh toán		200.000 VND		
14.4		Thẻ tín dụng Visa khác (không gồm Visa Infinite, Priority Visa Signature, Visa Signature, Techcombank Style)	6% * số tiền chậm thanh toán		200.000 VND		
14.5		Thẻ tín dụng Techcombank Spark	6% * số tiền chậm thanh toán		200.000 VND		
14.6		Thẻ tín dụng DreamCard	6% * số tiền chậm thanh toán		200.000 VND		
15		Phí quản lý sử dụng hạn mức tín dụng					
15.1		- Áp dụng đối với Thẻ/Chủ thẻ phát sinh giao dịch thuộc các tiêu chí quản trị danh mục tín dụng được nhận diện rủi ro sớm theo quy định của Techcombank từng thời kỳ và không chứng minh được mục đích sử dụng.	2% x mỗi giá trị giao dịch		500.000 VND	2.500.000 VND	

Public Document

		- Các tiêu chí này có thể bao gồm nhưng không giới hạn ở hành vi sử dụng hạn mức tín dụng, đặc điểm giao dịch, lĩnh vực hoạt động của Đơn vị chấp nhận thẻ và các tiêu chí quản trị khác do Techcombank xác định. - Khách hàng thuộc đối tượng áp dụng sẽ được Techcombank gửi thông báo theo quy định. - *Trong trường hợp Khách hàng cung cấp được hóa đơn GTGT/chứng từ hợp lệ chứng minh giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ thực tế theo yêu cầu của Techcombank, Techcombank sẽ thực hiện tra soát và xem xét hoàn phí theo quy định từng thời kỳ.* -				
II	**Phí sử dụng thẻ quốc tế tại ATM, POS của Techcombank đặt tại chi nhánh/PGD TCB (áp dụng đối với chủ thẻ quốc tế của ngân hàng khác) (đã bao gồm VAT)**					
1		Phí ứng tiền mặt bằng thẻ tại POS				
1.1		Thẻ Visa, Master và JCB/ Visa, Master and JCB Card	3.3%/số tiền giao dịch			
1.1.1	CN-71-001	Thẻ Visa/ Visa Card				
1.1.2	CN-71-002	Thẻ Master/ Master Card				

Public Document

1.1.3	CN-71-003	Thẻ JCB/ JCB Card				
1.2		Thẻ Amex và Diners Club/ Amex and Diners Club Card	4.4%/số tiền giao dịch			
1.2.1	CN-71-004	Thẻ Amex/ Amex Card				
1.2.2	CN-71-005	Thẻ Diners Club/ Diners Club Card				
2	CN-72-001	Phí rút tiền mặt tại ATM *(không áp dụng cho chủ thẻ Visa, MasterCard được phát hành bởi NH tại VN và chủ thẻ JCB)*	66.000VND/giao dịch			

Các trường hợp miễn giảm phí

1. **Đối với CBNV Techcombank**:

Loại thẻ/loại phí	**Thẻ Infinite/ Thẻ tín dụng Techcom Wealth Visa Infinite Private**	**Các loại thẻ còn lại**
Phí phát hành và phí thường niên	• Thẻ chính & Thẻ phụ: Theo mức phí quy định dành cho KH Thường/Hội Viên	• Thẻ chính: Miễn/Hoàn phí • Thẻ phụ: Theo mức phí quy định dành cho KH Thường/Hội Viên
Phí phát hành lại thẻ tín dụng	• Thẻ chính & Thẻ phụ: Theo mức phí quy định dành cho KH Thường/Hội Viên	• Thẻ chính: Miễn/Hoàn phí • Thẻ phụ: Miễn/Hoàn phí
Các loại phí khác	• Thẻ chính & Thẻ phụ: Theo mức phí quy định dành cho KH Thường/Hội Viên	• Thẻ chính & Thẻ phụ: Theo mức phí quy định dành cho KH Thường/Hội Viên

2. **Đối với thẻ tín dụng**:

Public Document

2.1. Đối với khách hàng Inspire: Việc miễn phí thường niên chỉ áp dụng cho khách hàng chủ thẻ chính được định danh Inspire Max/Inspire Truly theo thông báo của RBG từng thời kỳ (không áp dụng đối với thẻ Visa Signature, Visa Infinite)

2.2. *Ưu đãi phí thường niên khi phát hành thẻ Techcombank*:

2.2.1. Đối với thẻ tín dụng phát hành mới:

2.2.1.1. Miễn phí thường niên năm đầu đối với chủ thẻ chính Thẻ tín dụng Techcombank Private Visa Infinite/ Thẻ tín dụng Techcom Wealth Visa Infinite Private. Không áp dụng cho chủ thẻ có thẻ tín dụng Techcombank Private Visa Infinite/ Thẻ tín dụng Techcom Wealth Visa Infinite Private hủy dưới 180 ngày tính đến thời điểm phát hành thẻ mới (ngoại trừ các nguyên nhân không xuất phát từ khách hàng bao gồm nhưng không giới hạn: thẻ thất lạc/thẻ hoàn hủy do đơn vị vận chuyển, thẻ phát sinh giao dịch rủi ro dẫn đến phải hủy thẻ và phát hành lại hoặc các lý do khác do Bộ phận Phát triển Giải pháp thẻ tín dụng và cho vay tín chấp Cá nhân xác nhận).

2.2.1.2. Hoàn phí thường niên năm đầu cho chủ thẻ phát hành mới (bao gồm cả trường hợp KH phát hành thẻ phi vật lý, sau đó phát hành thẻ vật lý theo luồng phát hành lại), áp dụng cho cả thẻ chính và thẻ phụ (không bao gồm chủ thẻ phụ là CBNV TCB) nếu tổng giá trị giao dịch chi tiêu (không áp dụng giao dịch rút tiền mặt) trong vòng 30 ngày kể từ ngày kích hoạt thẻ đạt mức tối thiểu như bảng dưới theo từng loại thẻ và thỏa mãn các điều kiện khác của Techcombank từng thời kỳ. Không áp dụng cho chủ thẻ có thẻ hủy dưới 180 ngày tính đến thời điểm phát hành thẻ mới ngoại trừ các nguyên nhân không xuất phát từ khách hàng bao gồm nhưng không giới hạn: thẻ thất lạc/thẻ hoàn hủy do đơn vị vận chuyển, thẻ phát sinh giao dịch rủi ro dẫn đến phải hủy thẻ và phát hành lại hoặc các lý do khác do Bộ phận Phát triển Giải pháp thẻ tín dụng và cho vay tín chấp Cá nhân xác nhận. Số tiền giao dịch tính trên 1 thẻ tín dụng:

Loại thẻ	Tổng giá trị tối thiểu cần đạt trong 30 ngày kể từ ngày kích hoạt thẻ để được hoàn phí thường niên năm đầu
Thẻ tín dụng Priority Visa Signature / Visa Signature	5.000.000 VNĐ
Thẻ tín dụng Visa VNA Platinum	3.000.000 VNĐ
Thẻ tín dụng Techcombank Spark	1.500.000 VNĐ
Thẻ tín dụng Techcombank Style	1.500.000 VNĐ
Thẻ tín dụng Techcombank Everyday (*)	1.500.000 VNĐ
Thẻ tín dụng Techcombank Eco	1.500.000 VNĐ
Thẻ tín dụng Visa VNA Vàng	1.000.000 VNĐ
Thẻ tín dụng Visa Chuẩn & Visa VNA chuẩn	500.000 VNĐ

Public Document

(*) Thẻ tín dụng Techcombank Everyday được phát hành bởi Kênh tư vấn Giải pháp Tài chính Trực tuyến (Virtual Advisory Channel - VAC) trong khoảng thời gian từ 17/07/2026 đến hết 15/10/2026, được áp dụng điều kiện Tổng giá trị tối thiểu cần đạt trong 30 ngày kể từ ngày kích hoạt thẻ để được hoàn phí thường niên năm đầu là 500.000 VNĐ.

2.2.2. Đối với thẻ tín dụng phát hành thay thế do hết hạn:

2.2.2.1. Với chủ thẻ chính: áp dụng hoàn phí thường niên năm đầu nếu thỏa điều kiện tại điểm 2.2.1 ở trên, **hoặc** nếu thẻ hết hạn có tổng giá trị chi tiêu (không áp dụng giao dịch rút tiền mặt) trong 12 tháng trước ngày hết hạn đạt mức chi tiêu tối thiểu theo từng loại thẻ như bảng dưới đây

Loại thẻ	Tổng giá trị chi tiêu tối thiểu cần đạt trong 12 tháng trước ngày hết hạn của thẻ hết hạn để được hoàn phí thường niên năm đầu trên thẻ phát hành thay thế thẻ hết hạn
Thẻ tín dụng Priority Visa Signature/ Visa Signature	250.000.000 VNĐ
Thẻ tín dụng Visa VNA Platinum	150.000.000 VNĐ
Thẻ tín dụng Techcombank Spark	150.000.000 VNĐ
Thẻ tín dụng Techcombank Style	150.000.000 VNĐ
Thẻ tín dụng Techcombank Everyday	150.000.000 VNĐ
Thẻ tín dụng Techcombank Eco	150.000.000 VNĐ
Thẻ tín dụng Visa VNA Vàng	100.000.000 VNĐ
Thẻ tín dụng Visa Chuẩn & Visa VNA chuẩn	80.000.000 VNĐ

2.2.2.2. Với chủ thẻ phụ: áp dụng hoàn phí thường niên năm đầu nếu thỏa điều kiện tại điểm 2.2.1 ở trên

2.3. ***Chính sách miễn phí thường niên năm tiếp theo cho chủ thẻ chính thẻ tín dụng:***

2.3.1. Đối với thẻ tín dụng Techcom Wealth Visa Infinite Private: Khách hàng được định danh là hội viên Private và đạt 1 trong 2 điều kiện sau:

- Tổng giá trị chi tiêu tối thiểu cần đạt trong 12 tháng liền trước: 3 tỷ VNĐ
- Bình quân tổng giá trị tài sản (AUM) 3 tháng trước tháng thu phí đạt từ 100 tỷ VNĐ trở lên

2.3.2. Đối với thẻ tín dụng Visa Infinite: Khách hàng được định danh là hội viên Private và đạt 1 trong 4 điều kiện sau

- Tổng giá trị chi tiêu tối thiểu cần đạt trong 12 tháng liền trước: 2 tỷ VNĐ
- Bình quân tổng giá trị tài sản (AUM) 3 tháng trước tháng thu phí đạt từ 10 tỷ VNĐ trở lên và có tổng giá trị chi tiêu trong 12 tháng liền trước đạt từ 500 triệu VNĐ

Public Document

- Bình quân tổng giá trị tài sản (AUM) 3 tháng trước tháng thu phí đạt từ 23 tỷ VND trở lên
- Bình quân tổng giá trị tài sản (AUM) 3 tháng trước tháng thu phí đạt từ 5 tỷ VND trở lên và có tổng giá trị quan hệ tài chính (TRV) tại tháng trước tháng thu phí đạt từ 25 tỷ VND

Trong đó, AUM, TRV bình quân 03 tháng được tính theo 1 trong 2 kỳ xét: T-1 đến T-3 hoặc T-2 đến T-4. T là tháng thu phí

2.3.3. Đối với các thẻ tín dụng còn lại: khi có tổng giá trị chi tiêu (không áp dụng giao dịch rút tiền mặt) trong năm trước đó đạt mức chi tiêu tối thiểu theo từng loại thẻ như bảng dưới (không áp dụng cho thẻ tín dụng Dream Card) *:

Loại thẻ	Tổng giá trị chi tiêu tối thiểu cần đạt trong năm trước đó để được miễn phí thường niên năm tiếp theo
Thẻ tín dụng Priority Visa Signature/ Visa Signature	250.000.000 VNĐ
Thẻ tín dụng Visa VNA Platinum	150.000.000 VNĐ
Thẻ tín dụng Techcombank Spark	150.000.000 VNĐ
Thẻ tín dụng Techcombank Style	150.000.000 VNĐ
Thẻ tín dụng Techcombank Everyday	150.000.000 VNĐ
Thẻ tín dụng Techcombank Eco	150.000.000 VNĐ
Thẻ tín dụng Visa VNA Vàng	100.000.000 VNĐ
Thẻ tín dụng Visa Chuẩn & Visa VNA chuẩn	80.000.000 VNĐ

2.4. ***Trường hợp KH có thực hiện giao dịch rút tiền mặt và được đăng ký chuyển đổi trả góp tự động***: Hoàn phí rút tiền mặt với giao dịch rút tiền mặt, với điều kiện:

2.4.1. Chỉ hoàn phí rút tiền mặt trên tổng số tiền rút hợp lệ được Techcombank chấp thuận và đăng ký tính năng tự động chuyển đổi trả góp cho các giao dịch rút tiền mặt thành công, các khoản phí phụ thu khác hay phí chuyển đổi ngoại tệ do Khách hàng rút tiền tại ATM không thuộc Ngân hàng Techcombank hoặc ATM ở nước ngoài sẽ không thuộc phạm vi được hoàn lại.

2.4.2. Trường hợp KH không thanh toán đúng hạn và đầy đủ dư nợ cuối kỳ, Techcombank sẽ tính lãi theo quy định của Điều khoản, điều kiện về phát hành và sử dụng thẻ.

2.4.3. Đảm bảo tổng số tiền KH đã rút không lớn hơn số tiền tối đa được Techcombank đề xuất.

2.5. Ngày Hội trả góp Inspire

Public Document

Kỳ hạn trả góp	Kênh trả góp	Mức phí được giảm/hoàn *(Không áp dụng cho mức phí trả góp tối thiểu)*
3,6,9,12,18,24 tháng	**VAC**	**Giảm/Hoàn 1.0%/ tổng phí chuyển đổi trả góp – Tối đa 1 triệu U-Point/Khách hàng/Ngày Hội trả góp**
3,6,9,12,18,24 tháng	**Techcombank Mobile**	**Giảm/Hoàn 1.0%/ tổng phí chuyển đổi trả góp – Tối đa 1 triệu VND/Khách hàng/Ngày Hội trả góp**

- Bộ phận tư vấn giải pháp tài chính trực tuyến của Techcombank (Tổng đài Techcombank): Áp dụng vào các ngày 5,15,25 hàng tháng – từ ngày 01/07/2026

  Riêng Ngày 05/06/2026:

  - Kỳ hạn 3-6-9 tháng: Hoàn tiền 0.5%/ tổng phí chuyển đổi trả góp.
  - Kỳ hạn 12-18-24 tháng: Hoàn tiền 1%/tổng phí chuyển đổi trả góp.

  Riêng Ngày 15/6/2026, 25/6/2026:

  - Kỳ hạn 3-6-9 tháng: Hoàn tiền/điểm 1%/ tổng phí chuyển đổi trả góp – tối đa 1.5 triệu VNĐđiểm/Khách hàng/tháng – tính từ ngày 15/06/2026.
  - Kỳ hạn 12-18-24 tháng: Hoàn tiền/điểm 1%/tổng phí chuyển đổi trả góp – tối đa 1.5 triệu VNĐ/điểm/Khách hàng/tháng – tính từ ngày 15/06/2026.

- Ứng dụng Ngân hàng số Techcombank Mobile (TCBM): Áp dụng vào các ngày 24, 25 hàng tháng – từ ngày 25/06/2026.

  Riêng Tháng 10/2026:

  - Đăng kí trả góp qua Techcombank Mobile: ngày 22-23/10
  - Đăng kí trả góp qua Bộ phận Tư vấn giải pháp tài chính trực tuyến (VAC): NGÀY 5/10, 15/10 và 23/10

Public Document

Ví dụ: *Khách hàng thuộc nhóm 1 và là Hội viên Inspire đang có giao dịch 10,000,000 và thỏa điều kiện đăng ký chuyển đổi trả góp với mức phí 0.83%/tháng cho kỳ hạn 3 tháng:*

- Mức phí ban đầu của Khách hàng khi không đăng ký vào Ngày hội trả góp: 10,000,000 x 0.87% x 3 = 10,000,000 x 2.61% = 261,000 VNĐ

*- Mức phí **đã giảm** sau khi Khách hàng đăng ký vào Tuần lễ trả góp:10,000,000 x (0.87% x 3 – 1%) = 10,000,000 x (2.61% **- 1%**) = 10,000,000 x 1.61% = **161,000 VNĐ***

*→ Số tiền Khách hàng thanh toán cuối cùng là **161,000 VNĐ** (giảm 100,000 VNĐ ~ giảm 38% so với mức phí ban đầu).*

2.6 Ngày Hội trả góp "Installment Day"

Kỳ hạn trả góp	Kênh Trả góp	Tier	Mức phí được giảm/ hoàn
3,6,9,12,18,24,36,48 tháng	**VAC**	**PnP Experience**	Hoàn U-point tương đương 0,5% tổng phí chuyển đổi trả góp, tối đa 1.000.000 U-point/KH/Ngày hội trả góp. Áp dụng cho giao dịch và dư nợ trả góp trong ngày từ 10 triệu đồng
		PnP Gold	Hoàn U-point tương đương 0,8% tổng phí chuyển đổi trả góp, tối đa 1.500.000 U-point/KH/Ngày hội trả góp. Áp dụng cho giao dịch từ 15 triệu đồng
		PnP Diamond	Hoàn U-point tương đương 1% tổng phí chuyển đổi trả góp, tối đa 2.000.000 U-point/KH/Ngày hội trả góp. Áp dụng cho giao dịch từ 25 triệu đồng
	Techcombank Mobile	**PnP Experience**	Giảm/Hoàn 0,5% tổng phí chuyển đổi trả góp, tối đa 1.000.000 U-Point/KH/Ngày hội trả góp. Áp dụng cho giao dịch từ 10 triệu đồng

Public Document

		PnP Gold	Giảm/Hoàn 0,8% tổng phí chuyển đổi trả góp, tối đa 1.500.000 U-Point/KH/Ngày hội trả góp. Áp dụng cho giao dịch từ 15 triệu đồng
		PnP Diamond	Giảm/Hoàn 1% tổng phí chuyển đổi trả góp, tối đa 2.000.000 U-Point/KH/Ngày hội trả góp. Áp dụng cho giao dịch từ 25 triệu đồng

- Áp dụng đối với các giao dịch đăng ký trả góp thực hiện qua Techcombank Mobile (TCBM) hoặc Bộ phận tư vấn giải pháp tài chính trực tuyến của Techcombank (VAC) vào **Thứ 4 hàng tuần** kể từ ngày 21/10/2026.

- *Lưu ý:*
  - Chỉ áp dụng cho tính năng đăng ký trả góp giao dịch và dư nợ thông thường, không áp dụng cho các tất cả các tính năng tự động đăng ký trả góp.
  - Hình thức: Hoàn điểm trên Techcombank OneU/Hoàn tiền theo thông báo từ Techcombank từng thời kỳ.
  - Thời gian giảm/hoàn tiền/điểm: Tối đa trong 60 ngày từ ngày đăng ký thành công
  - Trong trường hợp các ngày từ 5,15,24,25 rơi vào thứ 7, chủ nhật hoặc ngày lễ thì sẽ được dời sớm hơn hoặc muộn hơn 2 ngày làm việc hoặc theo thông báo của Techcombank từng thời kỳ
  - Trong trường hợp có tranh chấp hoặc khiếu nại, quyết định của Techcombank là quyết định cuối cùng và Tecchombank có quyền không thực hiện trả thưởng/thu hồi giá trị thưởng trong trường hợp Khách hàng vi phạm Điều kiện điều khoản của chương trình.

3. Các lưu ý khác:

3.1. Tất cả các phí không được liệt kê trong biểu phí sẽ được hiểu là Miễn phí

3.2. Ngày hết hạn thẻ là ngày cuối cùng của tháng hết hạn dập nổi trên thẻ.

3.3. Các mức phí không ghi chú cụ thể thẻ chính/ thẻ phụ thì được hiểu mức phí của thẻ chính và thẻ phụ là như nhau

Public Document

3.4. Miễn phí các loại phí, lãi phát sinh đối với thẻ phát hành do các nguyên nhân sau bao gồm nhưng không giới hạn: phục vụ cho dự án kiểm thử, nguyên nhân không xuất phát từ khách hàng theo xác nhận của Trung tâm CSKH và Vận hành dịch vụ thẻ hoặc bộ phận Phát triển sản phẩm Thẻ tín dụng và cho vay tín chấp Cá nhân.

3.5. Trường hợp KH là hạng hội viên Inspire phát hành thẻ tín dụng từ thời điểm 22/03/2025 trở về trước và phát sinh phí thường niên năm tiếp theo nhưng vẫn là hạng hội viên Inspire do chính sách kinh doanh trong từng thời kỳ sẽ được hoàn/miễn phí thường niên và các phí, lãi liên quan (nếu có) theo xác nhận của Bộ phận Phát triển Giải pháp Thẻ tín dụng và cho vay tín chấp Cá nhân.

3.6. Đối với tập khách hàng Employee Banking/Hành chính sự nghiệp: Hoàn phí thường niên năm đầu, miễn phí thường niên năm thứ hai không áp dụng điều kiện chi tiêu cho khách hàng mở thẻ lần đầu theo mã chiến dịch Employee Banking/Hành chính sự nghiệp và được nhận diện là khách hàng Employee Banking/Hành chính sự nghiệp theo quy định của Techcombank trong từng thời kì tại thời điểm xét điều kiện hoàn phí. Mỗi khách hàng phát hành và kích hoạt trong thời gian diễn ra Chương trình chỉ nhận ưu đãi cho 01 thẻ tín dụng.

Public Document